UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1886 /QĐ-UBND	*Hải Dương, ngày 29 tháng 7 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bình Giang

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 về Điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ tại Quyết định 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022; Quyết định số 1639/QĐ-TTg ngày 19/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1427/QĐ-UBND ngày 13/6/2024 của UBND tỉnh Phê duyệt điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ một số loại đất cấp tỉnh để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định số 109/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 554/TTr-STNMT ngày 22 tháng 7 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bình Giang với các nội dung chủ yếu như sau:

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**7.355,39**	**69,30**	**5.379**		**5.379,23**	**50,68**
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.517,25	51,98	3.908		3.908,32	36,82
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	5.517,25	51,98	3.908		3.908,32	36,82
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	74,14	0,70		64,02	64,02	0,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	789,77	7,44		656,36	656,36	6,18
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	870,88	8,20		656,49	656,49	6,18
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	103,36	0,97		94,05	94,05	0,89
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.258,56**	**30,70**	**5.235**		**5.234,72**	**49,32**
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	16,51	0,16	26		25,94	0,24
2.2	Đất an ninh	CAN	0,66	0,01	20		20,02	0,19
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	1.170		1.169,91	11,02
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	98,87	0,93	217		217,02	2,04
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,13	0,10		115,83	115,83	1,09
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	52,42	0,49		144,05	144,05	1,36
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,08	0,00		0,08	0,08	0,00
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.969,48	18,55	2.166		2.165,76	20,40
	Trong đó:							
-	*Đất giao thông*	DGT	1.142,67	10,77	1.457		1.457,09	13,73
-	*Đất thủy lợi*	DTL	505,72	4,76		197,98	197,98	1,87
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*2,15*	*0,02*	32		31,86	0,30
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*5,74*	*0,05*	8		8,10	0,08
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*49,40*	*0,47*	85		85,40	0,80
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*31,37*	*0,30*	115		114,84	1,08
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*1,32*	*0,01*	17		17,47	0,16
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*0,99*	*0,01*	1		0,99	0,01
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*						
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*0,65*	*0,01*	1		0,65	0,01
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*14,16*	*0,13*	22		21,86	0,21
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*28,47*	*0,27*		35,13	35,13	0,33
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*182,28*	*1,72*		188,10	188,10	1,77
-	*Đất chợ*	*DCH*	*4,56*	*0,04*		6,30	6,30	0,06
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,04	0,11			11,37	0,11
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,02	0,03		66,59	66,59	0,63
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	776,25	7,31	930		930,24	8,76

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	66,90	0,63	75		74,90	0,71
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,71	0,15		27,48	27,48	0,26
2.14	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,95	0,01		0,95	0,95	0,01
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,23	0,10		13,03	13,03	0,12
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	199,41	1,88		214,50	214,50	2,02
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	24,56	0,23		36,70	36,70	0,35
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,35	0,00		0,35	0,35	0,00
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**0,56**	**0,01**	**1**		**0,56**	**0,01**

2.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				TT Kẻ Sặt	Bình Minh	Bình Xuyên	Cổ Bì
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.976,26**	**45,28**	**97,18**	**321,95**	**111,42**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	**1.605,25**	38,77	91,41	277,39	67,51
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	**1.605,25**	*38,77*	*91,41*	*277,39*	*67,51*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	**10,12**	3,70	0,10	0,12	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	**132,84**	1,50	1,77	18,40	8,38
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	**214,34**	1,31	3,90	18,81	35,53
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	**13,71**	-	-	7,23	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**3,68**	-	-	-	-
	Trong đó:						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	-	-	-	-	-
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**25,00**	**1,15**	**2,11**	**1,32**	**1,88**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Hồng Khê	Hùng Thắng	Long Xuyên	Nhân Quyền	Tân Hồng	Tân Việt
(1)	(2)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**39,14**	**148,42**	**84,01**	**231,75**	**50,36**	**129,62**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	19,88	101,38	36,85	200,85	47,65	110,34
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*19,88*	*101,38*	*36,85*	*200,85*	*47,65*	*110,34*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2,21	0,02	0,86	0,40	0,20	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2,93	17,88	7,50	15,34	0,98	9,37
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	14,12	29,14	36,80	15,16	1,53	7,41
1.5	Đất nông nghiệp khác	-	-	2,00	-	-	2,50

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**	-	-	-	-	**0,90**	-
	Trong đó:						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	0,90	-
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**0,67**	**1,43**	**0,44**	**0,47**	**0,18**	**0,60**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Thái Dương	Thái Hòa	Thái Học	Thúc Kháng	Vĩnh Hồng	Vĩnh Hưng
(1)	(2)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**51,49**	**175,09**	**158,00**	**52,68**	**157,12**	**122,75**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	42,92	153,34	132,61	46,25	137,27	100,83
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*42,92*	*153,34*	*132,61*	*46,25*	*137,27*	*100,83*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,10	0,10	1,05	0,95	0,20	0,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	5,08	10,91	12,75	2,47	12,15	5,43
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	2,39	10,74	11,59	2,81	7,50	15,60
1.5	Đất nông nghiệp khác	1,00	-	-	0,20	-	0,78
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**	-	-	-	-	**2,78**	-
	Trong đó:						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	2,78	-
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**0,44**	**0,35**	**4,55**	**1,51**	**3,68**	**4,22**

3.3. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Bình Giang có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện các công việc về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt, đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật đất đai và pháp luật có liên quan;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bình Giang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các PCT UBND tỉnh;
- TTCNTT (Văn phòng UBND tỉnh);
- Lưu: VT. KTN*(15b)*

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn